

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
(Kèm theo Quyết định số: #sovb/QĐ-UBND ngày #nbh/8/2023 của UBND huyện Phước Sơn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (A+B+C+D)	609.452.000.000	507.230.000.000	1.366.661.313.888	1.253.304.806.241	224,2	247,1
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	361.760.000.000	259.538.000.000	523.464.415.206	410.107.907.559	144,7	158,0
I	Thu nội địa	359.760.000.000	257.538.000.000	522.397.739.888	409.041.232.241	145,2	158,8
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	240.000.000	206.000.000	2.783.807.519	2.394.074.478	1.159,9	1.162,2
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	240.000.000	206.000.000	2.783.807.519	2.394.074.478	1.159,9	1.162,2
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tài nguyên						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	0	0	558.749.844	489.557.400		
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			142.918.856	122.910.220		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			351.312.925	302.129.117		
-	Thuế tài nguyên			64.518.063	64.518.063		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	2.322.351.172	1.997.222.023		
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			554.927.454	477.237.617		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.767.423.718	1.519.984.406		
-	Thuế tài nguyên						

4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	303.540.000.000	216.489.000.000	459.474.721.072	359.784.729.708	151,4	166,2
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	113.060.000.000	97.232.000.000	161.186.838.133	138.639.075.977	142,6	142,6
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	20.000.000	17.000.000	29.179.034	25.093.976	145,9	147,6
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.000.000.000	19.780.000.000	58.304.639.078	50.141.989.646	253,5	253,5
-	Thuế tài nguyên	167.460.000.000	99.460.000.000	239.954.064.827	170.978.570.109	143,3	171,9
5	Thuế thu nhập cá nhân	4.800.000.000	4.128.000.000	4.942.497.116	4.259.941.544	103,0	103,2
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	3.300.000.000	3.300.000.000	3.343.451.459	3.343.451.459	101,3	101,3
8	Thu phí, lệ phí	22.070.000.000	19.900.000.000	18.985.404.065	18.871.446.230	86,0	94,8
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	0	84.521.846	84.521.846		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	500.000.000	500.000.000	1.363.494.625	1.363.494.625	272,7	272,7
12	Thu tiền sử dụng đất	3.000.000.000	3.000.000.000	743.373.170	743.373.170	24,8	24,8
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	0	0	0		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	0	0	0	0		
-	Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0		
-	Thu từ thu nhập sau thuế	0	0	0	0		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0		
-	Thuế môn bài	0	0	0	0		
-	Thu từ các quỹ của doanh nghiệp xổ số kiến thiết theo quy định	0	0	0	0		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	19.790.000.000	8.695.000.000	15.803.481.778	5.708.118.981	79,9	65,6
16	Thu khác ngân sách	2.520.000.000	1.320.000.000	11.991.886.222	10.001.300.777	475,9	757,7
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	0	0	0	0		
II	Thu viện trợ	0	0	0	0		
III	Thu huy động, đóng góp	2.000.000.000	2.000.000.000	1.066.675.318	1.066.675.318	53,3	53,3
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	0	0	4.847.127.508	4.847.127.508		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	72.720.000.000	72.720.000.000	417.789.967.418	417.789.967.418	574,5	574,5
D	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH	174.972.000.000	174.972.000.000	420.559.803.756	420.559.803.756	240,4	240,4
E	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN			42.516.632.180	18.596.045.464		